|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI -** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2018/TT-BGTVT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

DỰ THẢO TRÌNH BỘ 01

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu**

*Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.*

Chương I

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. **Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là xe) được sản xuất, lắp ráp hoàn toàn mới hoặc nhập khẩu chưa qua sử dụng.

* 1. Thông tư này không áp dụng đối với:

1. Xe được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sử dụng trực tiếp vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
2. Xe tạm nhập tái xuất; xe quá cảnh, chuyển khẩu; xe của ngoại giao, lãnh sự;
3. Xe nhập khẩu đơn chiếc, không vì mục đích kinh doanh xe;

đ) Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ;

1. Xe sử dụng nhiên liệu không phải là xăng, điêzen, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí tự nhiên (NG).
2. **Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kinh doanh xe, kiểm tra, thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu và kiểm tra, giám sát dán nhãn năng lượng xe.

1. **Giải thích từ ngữ**

Một số từ ngữ quy định tại Thông tư này được hiểu như sau:

1. *Nhãn năng lượng của xe (sau đây viết tắt là nhãn năng lượng)* là nhãn cung cấp các thông tin liên quan đến loại nhiên liệu sử dụng, mức tiêu thụ nhiên liệu của xe giúp người tiêu dùng nhận biết và lựa chọn xe tiết kiệm nhiên liệu.
2. *Mức tiêu thụ năng lượng của xe (mức tiêu thụ nhiên liệu)* là lượng nhiên liệu tiêu hao của xe trên một quãng đường, ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm xác định. Đơn vị đo mức tiêu thụ nhiên liệu là lít (l)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là xăng, LPG và điêzen) hoặc mét khối (m3­)/100 ki lô mét (km) (đốivới nhiên liệu là NG).
3. *Xe mô tô, xe gắn máy* được định nghĩa tại mục 1.3.1, mục 1.3.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy - QCVN 14:2015/BGTVT.
4. *Kiểu loại xe* được định nghĩa tại các văn bản sau đây:
5. Mục 1.3.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới - QCVN 04:2009/BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành (sau đây viết tắt là QCVN 04:2009/BGTVT);
6. Mục 1.3.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới - QCVN 77:2014/BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành (sau đây viết tắt là QCVN 77:2014/BGTVT);
7. *Cơ quan quản lý chất lượng* (sau đây viết tắt là cơ quan QLCL) là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.
8. *Cơ sở sản xuất, lắp ráp* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt làSXLR) xe hoàn toàn mới đang hoạt động theo quy định của pháp luật.
9. *Cơ sở nhập khẩu* là tổ chức thực hiện việc nhập khẩu (sau đây viết tắt làNK) xe.
10. *Cơ sở kinh doanh xe* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc bán, phân phối xe ra thị trường.
11. *Cơ sở thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu xe* (sau đây viết tắt là cơ sở thử nghiệm) là cơ sở thử nghiệm chuyên ngành được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động thử nghiệm, có lĩnh vực hoạt động phù hợp theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Chương II.

**THỬ NGHIỆM MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU**

1. **Cơ sở thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu**

1. Đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp hoặc được công nhận bởi các tổ chức công nhận đã ký kết thỏa ước thừa nhận lẫn nhau là Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận quốc tế (ILAC) và Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC).

2. Máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với phòng thử nghiệm quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP là máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu được quy định tại một trong các quy chuẩn sau: QCVN 04:2009/BGTVT; QCVN 77:2014/BGTVT.

1. **Yêu cầu về phương pháp đo tiêu thụ nhiên liệu và xác định mức tiêu thụ nhiên liệu**
2. Kiểu loại xe trước khi dán nhãn năng lượng phải được thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu.
3. Việc thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu xe được thực hiện trực tiếp hoặc kết hợp với thử nghiệm khí thải. Giá trị mức tiêu thụ nhiên liệu được tính toán theo phương pháp tính toán cân bằng cácbon quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Yêu cầu về phương pháp đo mức tiêu thụ nhiên liệu được thực hiện như sau:
5. Đối với xe mô tô 2 bánh, theo phép thử khí thải Loại I được quy định trong QCVN 77:2014/BGTVT;
6. Đối với các xe khác, theo phép thử khí thải Loại I được quy định trong QCVN 04:2009/BGTVT;
7. **Nội dung báo cáo thử nghiệm**
8. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu (sau đây viết tắt là báo cáo thử nghiệm) do cơ sở thử nghiệm cấp phải đáp ứng các yêu cầu sau:
9. Phù hợp với kiểu loại xe đăng ký;
10. Phương pháp thử, chu trình thử phù hợp với quy định tại Thông tư này;
11. Nội dung báo cáo thử nghiệm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
12. Đối với các xe đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định tại mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT (đối với xe mô tô 2 bánh) hoặc mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT (đối với các loại xe còn lại) của loại xe đã được thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu thì được phép sử dụng kết quả tiêu thụ nhiên liệu của loại xe này.

Chương III.

**CÔNG KHAI THÔNG TIN MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU VÀ DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG**

1. **Công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu**
2. Trước khi đưa xe ra thị trường, cơ sở SXLR, NK phải công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy định của Thông tư này. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai không được nhỏ hơn 4 % so với kết quả đo thử nghiệm của lần thử thứ nhất hoặc trung bình cộng của lần thử thứ nhất và lần lần thử thứ hai hoặc của cả 3 lần thử được ghi nhận tại mục 3.3 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Nội dung công khai thông tin

Cơ sở SXLR, NK thực hiện công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu theo các nội dung căn cứ trên các tài liệu sau:

a) Bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu do cơ sở thử nghiệm cấp theo quy định tại Điều 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mẫu nhãn năng lượng do cơ sở SXLR, NK đăng ký tự công khai theo quy định của Bộ Công thương. Nội dung nhãn năng lượng phải phù hợp với nội dung quy định tại điểm a và b nêu trên.

1. Hình thức công khai thông tin

Thông tin liên quan đến mức tiêu thụ nhiên liệu của xe phải được công khai theo các hình thức sau:

1. Cơ sở SXLR, NK gửi thông tin công khai quy định ở khoản 2 điều này cho cơ quan QLCL để công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan QLCL.
2. Trang thông tin điện tử của cơ sở SXLR, NK và kinh doanh xe (nếu có).
3. Tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật kèm theo xe.
4. Nhãn năng lượng được dán trên xe tại nơi trưng bày, bán xe.
5. Thông tin công khai phải được duy trì trong suốt thời gian cơ sở SXLR, NK và kinh doanh xe cung cấp kiểu loại xe đó ra thị trường.
6. **Dán nhãn năng lượng**

1. Cơ sở SXLR, NK tự in nhãn năng lượng theo mẫu quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Vị trí dán nhãn năng lượng

Nhãn năng lượng phải được dán trên xe tại vị trí dễ quan sát. Nhãn năng lượng phải được duy trì trên xe cho tới khi xe được bàn giao đến tay người tiêu dùng.

3. Các xe thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này phải được dán nhãn năng lượng trước khi đưa ra thị trường.

1. **Công khai lại thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu**

1. Cơ sở SXLR, NK phải công khai lại thông tin về mức tiêu thu nhiên liệu và dán nhãn năng lượng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng thay đổi;

b) Xe đã được công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng có những thay đổi về mức tiêu thụ nhiên liệu mà không đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định tại mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT (đối với xe mô tô 2 bánh) hoặc mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT (đối với các loại xe còn lại).

c) Kết quả kiểm tra, giám sát phát hiện mức tiêu thụ nhiên liệu không phù hợp với công khai của cơ sở SXLR, NK.

2. Nội dung và hình thức công khai lại thông tin về mức tiêu thu nhiên liệu và dán nhãn năng lượng lại được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

Chương IV

KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

1. **Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dán nhãn năng lượng**
   * + 1. Hàng năm, cơ quan QLCL lập kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ việc thực hiện dán nhãn năng lượng, thử nghiệm đo tiêu thụ nhiên liệu và tổ chức kiểm tra đột xuất khi nhận được phản ánh cơ sở SXLR,NK có dấu hiệu vi phạm quy định tại Thông tư này.
       2. Nội dung kiểm tra, giám sát và kiểm tra đột xuất

Kiểm tra việc tuân thủ về công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu và thực hiện dán nhãn theo quy định tại chương III của Thông tư này.

Trường hợp cần thiết, cơ quan QCCL có thể trực tiếp giám sát việc thử nghiệm đo tiêu thụ nhiên liệu tại cơ sở thử nghiệm.

1. **Xử lý vi phạm liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng**

Trường hợp phát hiện cơ sở SXLR, NK, kinh doanh xe không thực hiện dán nhãn năng lượng trước khi đưa xe ra thị trường hoặc:

1. Không thực hiện công khai thông tin về dán nhãn năng lượng; hoặc
2. Nhãn năng lượng không đúng nội dung, quy cách theo quy định của Thông tư này hoặc thể hiện sai mức tiêu thụ nhiên liệu được ghi trong Bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu; hoặc
3. Không thực hiện công khai lại thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

Cơ quan QLCL xử lý theo các bước như sau:

1. Thông báo và yêu cầu cơ sở SXLR, NK thực hiện khắc phục lỗi vi phạm trong thời gian 15 ngày;

2. Chuyển tới Cơ quan có thẩm quyềnđể xử lý theo quy định hiện hành nếu quá 15 ngày kể từ khi có Thông báo nêu trên mà cơ sở SXLR, NK không thực hiện khắc phục lỗi vi phạm.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. **Trách nhiệm của cơ quan quản lý**
2. Tiếp nhận, cập nhật và công khai cơ sở thử nghiệm đủ điều kiện thực hiện việc thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.
3. Xây dựng phần mềm để tiếp nhận công khai thông tin liên quan đến mức tiêu thụ nhiên liệu của xe theo quy định tại Thông tư này trên trang thông tin điện tử.
4. Phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết các khiếu nại, tranh chấp, xử lý vi phạm liên quan đến việc công khai mức tiêu thụ nhiên liệu xe và dán nhãn năng lượng.
5. Tổng hợp kết quả thực hiện công tác kiểm tra dán nhãn năng lượng xe, định kỳ báo cáo Bộ Giao thông vận tải vào trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.
6. **Trách nhiệm của cơ sở thử nghiệm**

1. Duy trì các điều kiện, trang thiết bị thử nghiệm quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm thử nghiệm, kết quả thử nghiệm và cung cấp báo cáo thử nghiệm chính xác theo quy định của Thông tư này.

1. **Trách nhiệm của cơ sở SXLR, NK và kinh doanh xe**
2. Thực hiện công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng cho xe theo quy định của Thông tư này trước khi đưa ra thị trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung mức tiêu thụ nhiên liệu đã công khai.
4. Cơ sở SXLR, NK thực hiện báo cáo định kỳ gửi về cơ quan QLCL trước ngày 15 tháng 01 hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.
5. Cơ sở SXLR có trách nhiệm duy trì điều kiện sản xuất để các xe sản xuất hàng loạt phù hợp với kiểu loại xe đã được công khai mức tiêu thụ nhiên liệu.
6. **Hiệu lực thi hành**
7. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và áp dụng lộ trình dán nhãn năng lượng như sau:

a) Thực hiện áp dụng tự nguyện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019;

b) Thực hiện bắt buộc áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

1. **Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Vụ Môi trường, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 16;  - Ủy ban KHCN&MT của Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;  - Các Cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Công báo;  - Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ GTVT;  - Lưu: VT, Vụ MT(9b). | **BỘ TRƯỞNG**    **Nguyễn Văn Thể** |

**Phụ lục I**

**CÔNG THỨC TÍNH TOÁN MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số........./2018/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

* 1. Đối với xe sử dụng nhiên liệu xăng:

;

* 1. Đối với xe sử dụng nhiên liệu điêzen:

;

* 1. Đối với xe sử dụng nhiên liệu LPG:

;

* 1. Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG:

;

Trong đó:

FC: Mức tiêu thụ nhiên liệu đo được từ phép thử Loại I, đơn vị là l/100km đối với nhiên liệu: xăng, điêzen, LPG; là m3/100km đối với nhiên liệu NG

HC: Lượng hydrô cácbon đo được, đơn vị là g/km

CO: Lượng cácbon mônôxít đo được, đơn vị là g/km

CO2: Lượng cácbon điôxít đo được, đơn vị là g/km

D: khối lượng riêng của nhiên liệu thử nghiệm, đơn vị là kg/l

**Phụ lục II**

**Mẫu - BÁO CÁO THỬ NGHIỆM MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số........./2018/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BÁO CÁO THỬ NGHIỆM MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU**

***Số: .........................***

1. Tên Cơ sở SXLR/NK: ..........................................................................................
   1. Địa chỉ: ................................................................................................................
2. Xe
   1. Loại xe: Xe mô tô 2 bánh/Xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác (1): ...........................
   2. Nhãn hiệu:.............................................................................................................
   3. Tên thương mại:....................................................................................................
   4. Mã kiểu loại (Số loại):..........................................................................................
   5. Khối lượng bản thân: ...........................................................................................
   6. Khối lượng chuẩn: ...............................................................................................
   7. Khối lượng lớn nhất: ............................................................................................
   8. Động cơ
      1. Kiểu động cơ:.................................... loại động cơ: .........................................
      2. Thể tích làm việc động cơ: ..........................................................................cm3
      3. Tốc độ không tải nhỏ nhất của động cơ:...................................................r/min
      4. Tốc độ động cơ tại công suất lớn nhất:.....................................................r/min
      5. Công suất hữu ích lớn nhất: .......................................................................*.*kW
   9. Hệ thống cung cấp nhiên liệu
      1. Bằng bộ chế hoà khí: Có/Không (1)

- Nhãn hiệu:.......................................................................................................

- Kiểu:.....................................................................………....…......................

Hoặc

* + 1. Bằng hệ thống phun nhiên liệu: Có/Không(1)

- Nhãn hiệu: .......................................................................................................

- Kiểu: ................................................................................................................

- Mô tả chung: ...................................................................................................

* 1. Hộp số
     1. Điều khiển: cơ khí/ tự động:(1)
     2. Số cấp số truyền: ..........................................................................................
     3. Tỷ số truyền từng cấp số:........./........../........./......../......../......../......../..........
     4. Tỷ số truyền cuối cùng:..............................................................................
  2. Lốp
     1. Ký hiệu cơ lốp trục 1: ..................................... áp suất:..........................kPa
     2. Ký hiệu cơ lốp trục 2: ..................................... áp suất:..........................kPa

1. Thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu
   1. Đăng ký công khai của cơ sở SXLR/NK về mức tiêu thụ nhiên liệu (nếu có):........l/100km.
   2. Nhiên liệu thử nghiệm: ...................................................................................
   3. Kết quả thử nghiệm theo chu trình: ................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Kết quả đo** | | | |
| **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** | **Trung bình** |
| CO | g/km |  |  |  |  |
| HC | g/km |  |  |  |  |
| HC + NO | g/km |  |  |  |  |
| CO­­­2­­ | g/km |  |  |  |  |
| Quãng đường chạy | km |  |  |  |  |
| Nhiên liệu tiêu thụ | l |  |  |  |  |
| Tiêu thụ nhiên liệu | l/100 km |  |  |  |  |

1. Xe mẫu thử nghiệm
   1. Số khung: .......................................................................................................
   2. Số động cơ: ....................................................................................................
   3. Ảnh chụp xe:
2. Ghi chú:.............*..................................................................................................*

*........., ngày........tháng.......năm.......*

**Cơ sở thử nghiệm**

*(Ký tên, đóng dấu )*

Ghi chú:

*(1) Gạch ngang phần không áp dụng.*

**Phụ lục III**

**Mẫu - BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số........./2018/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE**

1. **Thông tin chung**
   1. Tên cơ sở SXLR/NK: ........................................................................................
   2. Địa chỉ................................................................................................................
   3. Loại xe: Xe mô tô 2 bánh/Xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác (1): .........................
   4. Nhãn hiệu:..........................................................................................................
   5. Tên thương mại: ................................................................................................
   6. Mã kiểu loại (Số loại):.......................................................................................
   7. Số giấy chứng nhận kiểu loại (xe mẫu đối với xe NK): ....................................
   8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu: .......................... ngày: ..................
2. **Thông số kỹ thuật của Xe**
   1. Khối lượng bản thân:................................................................................... Kg
   2. Khối lượng lớn nhất:.................................................................................... Kg
   3. Động cơ
      1. Kiểu động cơ:.................................... Loại động cơ: .........................................
      2. Thể tích làm việc: ………..................................................................................
      3. Công suất hữu ích lớn nhất/số vòng quay:..........................................kW/r/min
   4. Hộp số
      1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động (1)
      2. Số cấp số truyền: ................................................................................................
      3. Tỷ số truyền từng cấp số: ........../.........../........../........./........./......../......../.........
   5. Tỷ số truyền cuối cùng: .......................................................................................
   6. Lốp
      1. Ký hiệu cỡ lốp trục 1: .............................. áp suất lốp: ...............................kPa
      2. Ký hiệu cỡ lốp trục 1: .............................. áp suất lốp: ...............................kPa
   7. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:.................................Km/h
3. **Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu**
   1. Chu trình thử: .......................................................................................................
   2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: ........................................................l/100 km
4. **Ghi chú** (*nếu có*):

*............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*

*........., ngày........tháng.......năm.......*

Cơ sở SXLR/ NK

*(Ký tên, đóng dấu )*

Ghi chú:

*(1) Gạch ngang phần không áp dụng.*

**Phụ lục IV**

**Mẫu - BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA CƠ SỞ SXLR/NK XE**

**VỀ DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số......../2018/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ SXLR, NK**  Số: ....../......... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày......tháng.....năm.......* |

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG**

*(Từ ngày.... tháng.......năm ….. đến ngày.... tháng.......năm...…)*

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tên Cơ sở SXLR/NK:.......................................................................................................................

...........................................................................................................................................................

Điạ chỉ:...............................................................................................................................................

...........................................................................................................................................................

Người đại diện (Ông/Bà):..................................................................................................................

Điện thoại:..........................................................................................................................................

Fax:............................................................., Email:..........................................................................

Căn cứ quy định tại Thông tư số .../2018/TT-BGTVT ngày .... tháng .... năm ... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cơ sở SXLR/NK xin được báo cáo việc dán nhãn năng lượng cho xe như phụ lục kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập bảng báo cáo**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **Cơ sở SXLR/ NK**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thông tin về kiểu loại xe** | **Kiểu loại xe** | | | |  |
| **1** | **2** | **3** | **---** |  |
| **1. Báo cáo số lượng các kiểu loại xe dán nhãn năng lượng**  *(số liệu theo chu kỳ 12 tháng)* | | | | |  |
| **Loại xe** *(Vehicle Type)* | L3 | L3 | L3 |  |  |
| **Nhãn hiệu**  *(Make/Mark)* | HONDA | HONDA | HONDA | **---** |  |
| **Tên thương mại**  *(Commercial name)* | AIR BLADE | CPX | WAVE |  |  |
| **Số loại**  *(Model code)* | JF650 | KF50 | JA360 |  |  |
| **Kiểu động cơ**  *(Engine model)* | HONDA  JF65E | HONDA KF50E | HONDA JA36E |  |  |
| **Loại động cơ**  *(Engine type)* | Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh | Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh | Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh |  |  |
| **Loại nhiên liệu**  *(Type of fuel)* | Xăng không chì ≥ RON 92 | Xăng không chì ≥ RON 92 | Xăng không chì ≥ RON 92 |  |  |
| **Kiểu hộp số**  *(Gear box type)* | Vô cấp, tự động | Vô cấp, tự động | Cơ khí, 4 số tiến |  |  |
| **Khối lượng bản thân**  *(Kerb mass)* |  |  |  |  |  |
| **Khối lượng lớn nhất**  *(Gross mass)* |  |  |  |  |  |
| **Số lượng nhãn năng lượng đã dùng**  *(No. of labels used)* |  |  |  |  |  |
| **Mức TTNL công bố** *(Registed)* |  |  |  |  |  |
| **Số GCN kiểu loại**  *(Certificate No.)* |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú** (nếu có) |  |  |  |  |  |
| **2. Báo cáo về tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung trong 01 năm của mỗi Cơ sở SXLR và/hoặc NK:** | | | | | |
|  | **1** | **2** | **3** | **---** | **Tổng hợp** |
| Số lượng SXLR và/hoặc NK *(chiếc)*  (3) |  |  |  |  | **Σ (3)** |
| Mức TTNL được thử nghiệm (*l/100 km*)  (4) |  |  |  |  |  |
| Tổng TTNL  (*l/100 km*)  (5) = (3) x (4) |  |  |  |  | **Σ (5)** |
| TTNL trung bình chung (*l/100 km*)  (6) |  |  |  |  | **Σ (5)/ Σ (3)** |